



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN
XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3501459505, E=ROYALTHUE@
YAHOO.COM.VN

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2026.08.29 21:08:48+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20/01/2010, Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 18/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Anh

Chủ tịch

Ông Phạm Hữu Phú

Thành viên độc lập

Ông Trịnh Xuân Hùng

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Văn Việt

Tổng Giám đốc

Ông Phan Bá Hiệu

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Ông Võ Anh Minh

Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Hữu Phú

Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Việt Anh

Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Trương Văn Việt – Tổng Giám đốc được ông Đinh Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 0104/2026/GUQ-RYG ngày 01/04/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Việt

Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 0104/2026/GUQ-RYG ngày 01/04/2026)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.606.423.261.558	1.427.302.306.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.309.072.958	9.700.484.089
111	1. Tiền		14.309.072.958	9.700.484.089
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	225.753.024.624	208.403.304.691
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		225.753.024.624	208.403.304.691
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		703.404.328.214	663.764.667.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	562.452.764.643	544.155.622.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.999.543.814	87.373.652.223
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.056.554.771	32.235.392.729
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(104.535.014)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	637.192.602.729	522.102.619.297
141	1. Hàng tồn kho		637.192.602.729	522.102.619.297
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.764.233.033	23.331.230.253
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	1.860.707.158	3.549.928.275
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.903.525.875	19.781.026.368
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	275.610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		671.996.258.806	695.554.817.120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.124.414.195	4.751.459.016
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.124.414.195	4.751.459.016
220	II. Tài sản cố định		164.728.204.723	178.392.717.543
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	138.088.837.304	133.561.845.421
222	- Nguyên giá		577.445.936.324	550.999.604.916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(439.357.099.020)	(417.437.759.495)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	26.639.367.419	44.830.872.122
225	- Nguyên giá		36.805.760.791	61.226.836.858
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.166.393.372)	(16.395.964.736)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		565.248.000	565.248.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565.248.000)	(565.248.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.854.884.000	1.854.884.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.854.884.000	1.854.884.000
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	484.678.477.818	484.678.477.818
261	1. Đầu tư vào công ty con		394.678.477.818	394.678.477.818
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90.000.000.000	90.000.000.000
270	V. Tài sản dài hạn khác		18.610.278.070	25.877.278.743
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	18.610.278.070	25.877.278.743
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.278.419.520.364</u>	<u>2.122.857.123.382</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.590.660.897.551	1.440.860.792.252
310	I. Nợ ngắn hạn		1.561.364.534.410	1.378.126.930.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	315.094.911.773	233.789.985.696
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	105.856.330.842	62.717.360.593
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		205.500.000	205.500.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	15.026.597.991	14.951.437.642
315	5. Phải trả người lao động		11.742.669.710	11.690.935.153
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.647.339.054	9.556.011.410
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	19.284.137.649	12.350.979.100
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.060.860.416.205	1.010.218.089.986
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.646.631.186	22.646.631.186
330	II. Nợ dài hạn		29.296.363.141	62.733.861.486
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	21.095.697.415	49.216.060.600
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	150.000.000	150.000.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	8.050.665.726	13.367.800.886
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	687.758.622.813	681.996.331.130
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		40.010.480.000	40.010.480.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.396.675.823	94.396.675.823
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.351.466.990	97.589.175.307
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		97.589.175.307	71.090.898.272
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.762.291.683	26.498.277.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.278.419.520.364	2.122.857.123.382

Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	963.540.941.441	961.644.680.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.628.800	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		963.537.312.641	961.644.680.739
11	4. Giá vốn hàng bán	24	859.203.141.846	847.110.472.325
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.334.170.795	114.534.208.414
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.108.617.756	5.538.763.904
23	8. Chi phí tài chính	26	40.828.611.318	35.623.047.559
24	Trong đó: Chi phí đi vay		40.096.305.888	34.912.309.836
25	9. Chi phí bán hàng	27	29.229.543.523	35.350.623.589
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.913.305.551	29.623.839.471
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.471.328.159	19.475.461.699
31	12. Thu nhập khác	29	6.072.907	1.854.967
32	13. Chi phí khác	30	741.103.065	222.043.509
40	14. Lợi nhuận khác		(735.030.158)	(220.188.542)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.736.298.001	19.255.273.157
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.974.006.318	6.404.565.759
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.762.291.683</u>	<u>12.850.707.398</u>

Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.736.298.001	19.255.273.157
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.774.653.161	16.196.838.447
03	- Các khoản dự phòng		104.535.014	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		368.435.768	(44.846.830)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.574.720.093)	(3.269.517.813)
06	- Chi phí đi vay		40.096.305.888	34.912.309.836
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.505.507.739	67.050.056.797
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.286.053.709)	(200.615.871.370)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(115.089.983.432)	66.458.426.370
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		104.530.274.205	(12.003.431.323)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		8.956.221.790	8.849.475.232
14	- Chi phí đi vay đã trả		(41.650.499.022)	(34.517.309.312)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.796.929.580)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.831.462.009)	(104.778.653.606)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.364.795.341)	(12.583.959.252)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		105.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.229.636.500)	(72.186.119.101)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.866.768.161	12.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.737.068.954	2.466.013.833
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.885.140.181)	(70.304.064.520)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		714.598.161.571	634.656.555.708
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(669.272.970.512)	(486.276.693.001)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(6.792.580.820)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.325.191.059	141.587.281.887
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.608.588.869	(33.495.436.239)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.700.484.089	38.628.487.195
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	14.309.072.958	5.133.050.956


Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20/01/2010, Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 18/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 560 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 533 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu của Công ty chỉ tăng trưởng 0,2% so với cùng kỳ năm 2025 từ 961,6 tỷ VND lên 963,5 tỷ VND; giá vốn cũng tăng tới 1,43% so với giá vốn cùng kỳ năm 2025 từ mức 847 tỷ VND lên 859 tỷ VND. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 10,2 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 8,91%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát và sự suy giảm của thị trường bất động sản, thị trường vật liệu xây dựng khiến tỷ lệ lãi gộp của Công ty tiếp tục xu hướng suy giảm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 và Phụ lục I của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty/cá Tập đoàn.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ về sử dụng thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự: Đối với các công trình là căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự theo quy định của pháp luật hiện hành về kinh doanh bất động sản: căn cứ vào bản chất các điều khoản trong hợp đồng về thời hạn, về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự để xác định từng cấu phần bán, cấu phần thuê, cấu phần tài chính (nếu có),... có liên quan đến hợp đồng đó để làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	601.285.852	918.003.054
Tiền gửi không kỳ hạn	13.707.787.106	8.782.481.035
	14.309.072.958	9.700.484.089

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận	VND	2.150.391.218
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	8.007.723.466
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND, USD	1.558.487.595
- Các ngân hàng khác	VND, USD	1.991.184.827
		13.707.787.106

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	225.753.024.624	225.753.024.624	-	208.403.304.691	208.403.304.691	-
	<u>225.753.024.624</u>	<u>225.753.024.624</u>	<u>-</u>	<u>208.403.304.691</u>	<u>208.403.304.691</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển
- Ngân hàng TMCP An Bình
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- Các ngân hàng khác

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			VND
VND	6 tháng - 1 năm	6,8% - 6,9%	20.622.307.431
VND	6 tháng	7,50%	33.028.123.335
VND	6 tháng	4,30%	24.653.128.767
VND	12 tháng	4,7% - 5,25%	69.799.907.063
VND	6 tháng	3,8% - 5%	34.470.246.853
VND	6 tháng	5,1% - 5,6%	32.544.990.955
VND	Dưới 1 năm	3,8%-7,5%	10.634.320.220
			<u>225.753.024.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	394.678.477.818	394.678.477.818	-	394.678.477.818	394.678.477.818	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	394.678.477.818	394.678.477.818	-	394.678.477.818	394.678.477.818	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
	484.678.477.818	484.678.477.818	-	484.678.477.818	484.678.477.818	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	Thành phố Đồng Nai	92,00%	92,00%	Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Thành phố Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	47.204.540.591	-	19.017.061.869	-
Công ty Cổ phần Vinagres	36.945.330.374	-	8.621.739.958	-
Royal American Wholesale	2.541.709.381	-	2.282.921.075	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	7.717.500.836	-	8.112.400.836	-
Bên khác	515.248.224.052	(104.535.014)	525.138.561.111	-
Công ty Cổ phần Top Tile	202.365.111.917	-	217.644.030.270	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	36.793.642.310	-	57.736.976.114	-
Rc Flooring Distributor	15.793.500.661	-	15.781.680.622	-
Care About Trading Co., Ltd	37.993.658.339	-	41.802.339.604	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	24.764.735.512	-	36.288.673.532	-
New Pacific Marble & Title	18.377.431.849	-	18.383.739.962	-
Các khách hàng khác	179.160.143.464	(104.535.014)	137.501.121.007	-
	562.452.764.643	(104.535.014)	544.155.622.980	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	26.588.108.707	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	-	-	26.588.108.707	-
Bên khác	107.999.543.814	-	60.785.543.516	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân	7.045.833.094	-	6.895.833.094	-
Công ty Cổ phần Top Tile	39.840.057.076	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	39.959.996.203	-	29.528.971.739	-
Trả trước cho người bán khác	21.153.657.441	-	24.360.738.683	-
	<u>107.999.543.814</u>	<u>-</u>	<u>87.373.652.223</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1.067.010.344	-	1.067.010.344	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu khác	1.989.544.427	-	1.168.382.385	-
	<u>33.056.554.771</u>	<u>-</u>	<u>32.235.392.729</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.124.414.195	-	4.751.459.016	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust	845.680.000	-	845.680.000	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	-	2.442.107.607	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.278.734.195	-	1.463.671.409	-
	<u>2.124.414.195</u>	<u>-</u>	<u>4.751.459.016</u>	<u>-</u>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	223.470.272	-	223.470.272	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	523.826.786	-	523.826.786	-
	<u>30.747.297.058</u>	<u>-</u>	<u>30.747.297.058</u>	<u>-</u>

(*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty, đồng thời Công ty cũng đang chuẩn bị các thủ tục để chuyển tên chủ sở hữu từ ông Huỳnh Sơn Tùng sang tài sản của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	87.399.858	-	71.666.218	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.077.457.047	-	109.129.891.997	-
Công cụ, dụng cụ	36.462.016.510	-	29.291.541.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.746.842.986	-	3.144.942.049	-
Sản phẩm	221.018.217.206	-	240.788.554.958	-
Hàng hoá	224.795.467.515	-	134.053.832.773	-
Hàng gửi đi bán	5.201.607	-	5.622.189.305	-
	<u>637.192.602.729</u>	<u>-</u>	<u>522.102.619.297</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	1.781.600.000	1.781.600.000	1.781.600.000	1.781.600.000
Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm	73.284.000	73.284.000	73.284.000	73.284.000
	<u>1.854.884.000</u>	<u>1.854.884.000</u>	<u>1.854.884.000</u>	<u>1.854.884.000</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	125.529.593.431	412.627.619.437	5.753.969.791	3.944.152.222	3.144.270.035	550.999.604.916
- Mua trong kỳ	-	971.584.580	-	-	-	971.584.580
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.149.000.000	-	-	-	1.149.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	24.665.286.828	-	-	-	24.665.286.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(339.540.000)	-	-	-	(339.540.000)
Số dư cuối kỳ	125.529.593.431	439.073.950.845	5.753.969.791	3.944.152.222	3.144.270.035	577.445.936.324
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.848.307.000	321.802.863.448	4.548.418.435	3.116.480.600	1.121.690.012	417.437.759.495
- Khấu hao trong kỳ	2.530.518.342	8.792.061.782	230.959.045	169.337.926	157.213.500	11.880.090.595
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	10.124.133.930	-	-	-	10.124.133.930
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.885.000)	-	-	-	(84.885.000)
Số dư cuối kỳ	89.378.825.342	340.634.174.160	4.779.377.480	3.285.818.526	1.278.903.512	439.357.099.020
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.681.286.431	90.824.755.989	1.205.551.356	827.671.622	2.022.580.023	133.561.845.421
Tại ngày cuối kỳ	36.150.768.089	98.439.776.685	974.592.311	658.333.696	1.865.366.523	138.088.837.304

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Giá trị còn lại của tài sản thanh lý (VND)	Giá trị thu được từ thanh lý (VND)
Hệ thống dây chuyền thiết bị sản xuất Ceramic cao cấp	Đang sử dụng	63.163.932.500			
Các tài sản khác	Đang sử dụng	514.282.003.824	138.088.837.308		
Hệ thống báo cháy kho Choongnam hợp đồng số 32/HĐKT/2023/PTL-HG ký ngày 25/11/2023 HĐ 78 & 13	Đã thanh lý	339.540.000		254.655.000	60.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.711.593.776 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.277.334.471 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	48.263.364.404	12.963.472.454	61.226.836.858
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(24.421.076.067)	-	(24.421.076.067)
Số dư cuối kỳ	23.842.288.337	12.963.472.454	36.805.760.791
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.949.370.360	1.446.594.376	16.395.964.736
- Trích khấu hao	3.176.186.226	718.376.340	3.894.562.566
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.124.133.930)	-	(10.124.133.930)
Số dư cuối kỳ	8.001.422.656	2.164.970.716	10.166.393.372
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.313.994.044	11.516.878.078	44.830.872.122
Tại ngày cuối kỳ	15.840.865.681	10.798.501.738	26.639.367.419

Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Chi phí đầu tư Máy ép 6AV2-124-1MC01-0AX0 - xưởng 2	Đang sử dụng	9.905.891.274	6.686.476.610
Máy in KTS 500x500@New King Time SBL010202301025	Đang sử dụng	7.692.614.935	5.256.620.206
Xe ô tô LUXUS 51L-222.44	Đang sử dụng	8.840.587.909	7.440.828.157
Các tài sản khác	Đang sử dụng	10.366.666.673	7.255.442.447

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày đầu và cuối kỳ đều là 565.248.000 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.860.707.158	3.549.928.275
	1.860.707.158	3.549.928.275
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.610.278.070	2.877.278.743
Chi phí sử dụng thương hiệu (*)	17.000.000.000	23.000.000.000
	18.610.278.070	25.877.278.743

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	998.235.713.074	714.598.161.571	659.083.620.644	1.053.750.254.001
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai (2)	149.498.766.997	61.720.381.845	61.728.258.217	149.490.890.625
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	108.213.759.906	71.335.749.169	70.159.831.247	109.389.677.828
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu (4)	129.589.320.447	106.044.498.216	117.889.320.447	117.744.498.216
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (5)	121.001.183.109	77.226.478.917	75.826.935.103	122.400.726.923
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (5)	59.962.433.792	58.959.398.338	59.962.433.792	58.959.398.338
- Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (6)	99.979.746.331	99.953.697.784	99.979.746.331	99.953.697.784
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (7)	79.999.969.184	-	-	79.999.969.184
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn (8)	149.996.827.296	70.751.176.634	84.911.943.342	135.836.060.588
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (09)	99.993.706.012	88.613.055.055	88.625.152.165	99.981.608.902
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (10)	-	79.993.725.613	-	79.993.725.613
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.982.376.912	4.782.135.160	9.654.349.868	7.110.162.204
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (11)	5.163.131.200	2.058.566.100	2.581.565.600	4.640.131.700
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas	4.884.215.208	1.221.053.808	6.105.269.016	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (12)	1.935.030.504	967.515.252	967.515.252	1.935.030.504
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)	-	535.000.000	-	535.000.000
	1.010.218.089.986	719.380.296.731	668.737.970.512	1.060.860.416.205
b) Vay dài hạn				
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (11)	8.511.322.628	-	2.581.565.600	5.929.757.028
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas	6.105.269.016	-	6.105.269.016	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (12)	7.417.616.954	-	967.515.252	6.450.101.702
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)	3.315.969.200	-	535.000.000	2.780.969.200
	25.350.177.798	-	10.189.349.868	15.160.827.930
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.982.376.912)	(4.782.135.160)	(9.654.349.868)	(7.110.162.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.367.800.886			8.050.665.726

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 30/06/2026 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản bảo đảm
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa				149.490.890.625				
01/2024-HĐCVHM/NHCT682 - HOANGGIA và văn bản sửa đổi, bổ sung	21/11/2024	150.000.000.000	149.490.890.625 VND	149.490.890.625	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	31/07/2026	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai				109.389.677.828				
202025393705/L1/03	24/02/2025	110.000.000.000	103.305.184.127 VND và 229.899 USD	109.389.677.828	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất				117.744.498.216				
01/2025/7856791/HĐT D	05/08/2025	150.000.000.000	117.744.498.216 VND	117.744.498.216	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu				122.400.726.923				
VN0010144.250/25/D N	28/11/2025	155.000.000.000	115.737.805.294 VND và 251.754 USD	122.400.726.923	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định				58.959.398.338				
385328.26.220.828327.TD	12/03/2026	70.000.000.000	58.959.398.338 VND	58.959.398.338	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):

(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình-Chi nhánh Sài Gòn				99.953.697.784				
0812/26/TD/SME/029	23/03/2026	100.000.000.000	99.953.697.784 VND	99.953.697.784	Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(7) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				79.999.969.184				
VN12401531/2025/W BVN300 và	12/11/2025	80.000.000.000	79.999.969.184 VND	79.999.969.184	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn				135.836.060.588				
1013953.26	11/05/2026	150.000.000.000	135.836.060.588 VND	135.836.060.588	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.
(9) Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				99.981.608.902				
UOB/HCMC/CMB-HG-1004	09/01/2025	100.000.000.000	99.981.608.902 VND	99.981.608.902	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu theo hình thức thả nổi và bảo lãnh cá nhân trị giá 100 tỷ VNĐ thực hiện bởi ông Đình Việt Anh.
(10) Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh				79.993.725.613				
257/2026/FA.01	10/02/2026	80.000.000.000	79.993.725.613 VND	79.993.725.613	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 30/06/2026 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản bảo đảm
(11) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)			5.929.757.028	4.640.131.700				
SBL010202210047	28/10/2022	584.800.000	73.100.000	73.100.000	Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38	48 tháng	8,5%/năm	01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38
SBL010202208067	31/08/2022	6.821.071.780	1.349.696.500	1.349.696.500	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609, hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD
SBL01020230310	10/03/2023	4.549.159.200	511.651.200	511.651.200	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd	52 tháng	10,5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd
SBL010202307039	01/08/2023	2.361.051.828	658.995.328	439.330.400	Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023	48 tháng	10,5%/năm	Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023
SBL010202311033	21/11/2023	1.078.707.101	303.386.000	202.257.600	Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy	48 tháng	9,7%/năm	Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy
SBL010202301025	31/01/2023	8.962.800.000	1.663.200.000	1.663.200.000	Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD	48 tháng	10,5%/năm	01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp):

LA010202510069	31/10/2025	2.004.480.000	1.369.728.000	400.896.000	Đầu tư Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100%	48 tháng	8%/năm	Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100%
(12) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			6.450.101.702	1.935.030.504				
21824000686	25/09/2024	9.513.900.000	6.450.101.702	1.935.030.504	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44	60 tháng	8,10%/năm	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44
(13) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa			2.780.969.200	535.000.000				
07/2023-HĐCVDAĐT/NHCT6 82-HG-MAYIN	19/01/2023	3.315.969.200	2.780.969.200	535.000.000	Đầu tư Dự án mua máy in theo hợp đồng ngoại thương số KER-ROYAL-221130.	60 tháng	12,5%/năm	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	34.611.863.862	291.890.381
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	33.976.984.563	-
	634.879.299	291.890.381
<i>Bên khác</i>	280.483.047.911	233.498.095.315
Công ty Cổ phần Frit Huế	15.395.303.280	15.861.531.790
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN	20.846.769.233	8.928.768.073
PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch		
Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon	589.548.547	1.503.830.519
Forwell International (HK) Co., LTD	70.215.118.529	46.238.674.300
Phải trả nhà cung cấp khác	173.436.308.322	160.965.290.633
	<u>315.094.911.773</u>	<u>233.789.985.696</u>
b) Dài hạn		
<i>Bên khác</i>		
Forwell International (HK) Co., LTD	21.095.697.415	49.216.060.600
	<u>21.095.697.415</u>	<u>49.216.060.600</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	19.449.431.361	403.068.685
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	-	101.810.248
	19.449.431.361	301.258.437
<i>Bên khác</i>	86.406.899.481	62.314.291.908
Công ty TNHH VINAMEN	-	4.268.271.141
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	9.304.190.110	11.541.690.394
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát	9.103.463.004	14.234.870.531
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	4.497.806.123	7.307.470.047
Đối tượng khác	63.501.440.244	24.961.989.795
	<u>105.856.330.842</u>	<u>62.717.360.593</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	331.149.559	331.149.559	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	275.610	-	578.633	303.023	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.291.791.110	5.974.006.318	4.796.929.580	-	14.468.867.848
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.659.646.532	-	1.101.916.389	-	557.730.143
	275.610	14.951.437.642	6.305.734.510	6.230.298.551	-	15.026.597.991

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	-	1.554.193.134
- Trích trước chi phí tiền điện	1.368.088.802	1.301.329.123
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	7.505.419.258	6.204.602.562
- Trích trước tiền thuê đất	1.711.271.356	-
- Chi phí phải trả khác	62.559.638	495.886.591
	10.647.339.054	9.556.011.410

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.170.380.052	5.955.571.452
- Bảo hiểm xã hội	2.990.467.494	934.699.363
- Bảo hiểm y tế	375.026.400	162.024.750
- Bảo hiểm thất nghiệp	165.786.200	69.963.600
- Thù lao HĐQT	-	26.801.360
- Khoản phải trả các cá nhân	5.939.000.000	1.100.000.000
+ Bà Lê Thị Vi Na	2.100.000.000	1.100.000.000
+ Ông Phan Bá Hiệu	2.839.000.000	-
+ Bà Lê Huỳnh Thùy Trang	1.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.643.477.503	4.101.918.575
	19.284.137.649	12.350.979.100
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	150.000.000
	150.000.000	150.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Phan Bá Hiệu	2.839.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	-	689.185.205
	2.839.000.000	689.185.205

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450.000.000.000	40.010.480.000	57.353.390.932	123.477.616.304	670.841.487.236
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	12.850.707.398	12.850.707.398
Phân phối lợi nhuận	-	-	37.043.284.891	(45.686.718.032)	(8.643.433.141)
Số dư cuối kỳ trước	450.000.000.000	40.010.480.000	94.396.675.823	90.641.605.670	675.048.761.493
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	40.010.480.000	94.396.675.823	97.589.175.307	681.996.331.130
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.762.291.683	5.762.291.683
Số dư cuối kỳ này	450.000.000.000	40.010.480.000	94.396.675.823	103.351.466.990	687.758.622.813

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Đinh Việt Anh	93.600.000.000	20,80%	93.600.000.000	20,80%
Bà Lê Thị Vi Na	10.000.000.000	2,22%	10.000.000.000	2,22%
Bà Nguyễn Thị Lê	48.160.000.000	10,70%	48.160.000.000	10,70%
Ông Huỳnh Quang Báo	16.200.000.000	3,60%	16.200.000.000	3,60%
Ông Nguyễn Minh Tuyển	23.491.000.000	5,22%	-	0,00%
Các cổ đông khác	258.549.000.000	57,46%	282.040.000.000	62,68%
	450.000.000.000	100%	450.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	205.500.000	205.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	205.500.000	205.500.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	94.396.675.823	94.396.675.823
	94.396.675.823	94.396.675.823

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.641.400.000	4.035.681.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.565.600.000	16.142.724.000
- Trên 5 năm	93.509.156.712	108.963.387.000
	111.716.156.712	129.141.792.000

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	31.813,73	12.956,92

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	348.060.781.208	382.744.517.004
Doanh thu bán hàng hóa	109.146.509.288	181.707.604.086
Doanh thu bán nguyên vật liệu	504.826.968.885	395.685.302.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.506.682.060	1.507.256.717
	<u>963.540.941.441</u>	<u>961.644.680.739</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>93.036.139.475</u>	<u>109.983.794.865</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.628.800	-
	<u>3.628.800</u>	<u>-</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	256.926.711.133	283.201.561.206
Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.666.845.887	170.801.388.798
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	494.908.996.940	391.731.411.784
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.700.587.886	1.376.110.537
	<u>859.203.141.846</u>	<u>847.110.472.325</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>61.686.026.811</u>	<u>46.093.488.569</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.723.920.548	3.269.517.813
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	384.697.208	2.224.399.261
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	44.846.830
	<u>6.108.617.756</u>	<u>5.538.763.904</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	40.096.305.888	34.912.309.836
Chiết khấu thanh toán phải trả	-	250.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	362.825.062	459.753.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	368.435.768	-
Chi phí tài chính khác	1.044.600	983.934
	40.828.611.318	35.623.047.559

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.015.193.809	1.627.761.480
Chi phí nhân công	5.967.506.081	5.474.285.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.433.367	463.409.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.325.074.697	27.263.348.654
Chi phí khác bằng tiền	492.335.569	521.818.086
	29.229.543.523	35.350.623.589
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	2.613.983.454	2.178.319.545

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.121.081	470.170.518
Chi phí nhân công	12.259.822.721	11.918.020.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835.674.402	1.294.189.625
Chi phí dự phòng	104.535.014	-
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.644.148.296	15.513.641.103
Chi phí khác bằng tiền	814.004.037	424.817.420
	27.913.305.551	29.623.839.471

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	6.072.907	1.854.967
	6.072.907	1.854.967

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	149.200.455	-
Các khoản bị phạt	-	139.180.133
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	320.859.010	-
Chi phí phát sinh sau khi giao hàng	134.104.636	-
Chi phí khác	136.938.964	82.863.376
	741.103.065	222.043.509

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.736.298.001	19.255.273.157
Các khoản điều chỉnh tăng	18.133.733.590	12.767.555.639
- Chi phí không hợp lệ	2.546.858.250	12.767.555.639
- Chi phí lãi vay không được trừ	15.586.875.340	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.870.031.591	32.022.828.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.974.006.318	6.404.565.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.291.791.110	15.348.552.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.796.929.580)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	14.468.867.848	21.753.118.555

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.799.259.981	150.026.808.320
Chi phí nhân công	58.457.193.468	56.564.990.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.774.653.161	16.196.838.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.514.084.194	74.356.735.068
Chi phí khác bằng tiền	1.439.532.776	1.562.893.847
	294.984.723.580	298.708.266.296

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	13.707.787.106	-	-	13.707.787.106
Phải thu khách hàng, phải thu khác	595.404.784.400	2.124.414.195	-	597.529.198.595
Các khoản cho vay	225.753.024.624	-	-	225.753.024.624
	<u>834.865.596.130</u>	<u>2.124.414.195</u>	<u>-</u>	<u>836.990.010.325</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	8.782.481.035	-	-	8.782.481.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	576.391.015.709	4.751.459.016	-	581.142.474.725
Các khoản cho vay	208.403.304.691	-	-	208.403.304.691
	<u>793.576.801.435</u>	<u>4.751.459.016</u>	<u>-</u>	<u>798.328.260.451</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.060.860.416.205	8.050.665.726	-	1.068.911.081.931
Phải trả người bán, phải trả khác	334.379.049.422	21.245.697.415	-	355.624.746.837
Chi phí phải trả	10.647.339.054	-	-	10.647.339.054
	1.405.886.804.681	29.296.363.141	-	1.435.183.167.822
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.010.218.089.986	13.367.800.886	-	1.023.585.890.872
Phải trả người bán, phải trả khác	246.140.964.796	49.366.060.600	-	295.507.025.396
Chi phí phải trả	9.556.011.410	-	-	9.556.011.410
	1.265.915.066.192	62.733.861.486	-	1.328.648.927.678

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết HĐQT số 19/2026/NQ-HĐQT ngày 14/07/2026 về việc phê duyệt thêm phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026 và Phương án vốn thu được từ đợt chào bán. Số lượng cổ phiếu chào bán là 22.500.000 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Hình thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Thời gian thực hiện dự kiến trong Quý III, Quý IV năm 2026.

Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết HĐQT số 21/2026/NQ-HĐQT ngày 30/07/2026 về việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 và 2025. Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành 7.650.000 cổ phiếu tương đương với tỷ lệ phát hành 17% trích từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2025. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III/2026.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm Gạch Ceramic VND	Sản phẩm Gạch Porcelain VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	241.351.003.764	214.989.821.913	507.196.486.964	963.537.312.641
Chi phí bộ phận trực tiếp	206.928.631.707	153.814.967.883	498.459.542.256	859.203.141.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34.422.372.057	61.174.854.030	8.736.944.708	104.334.170.795

Tổng chi phí mua TSCĐ				2.120.584.580
Tài sản bộ phận trực tiếp	394.324.401.160	351.254.941.803	826.650.563.083	1.572.229.906.046
Tài sản không phân bổ				706.189.614.318
Tổng tài sản	394.324.401.160	351.254.941.803	826.650.563.083	2.278.419.520.364
	Sản phẩm Gạch Ceramic VND	Sản phẩm Gạch Porcelain VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	389.504.522.037	346.961.506.359	816.519.825.003	1.552.985.853.399
Nợ phải trả không phân bổ				37.675.044.152
Tổng nợ phải trả	389.504.522.037	346.961.506.359	816.519.825.003	1.590.660.897.551
Theo khu vực địa lý				
		Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		878.087.612.453	85.449.700.188	963.537.312.641
Tài sản bộ phận				2.278.419.520.364
Tổng chi phí mua TSCĐ				2.120.584.580

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Công ty liên doanh liên kết
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh, là cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đình Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	Công ty con
Ông Đình Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Trịnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT

Bà Huỳnh Thị Đông Thi
 Ông Huỳnh Sơn Tùng
 Ông Trương Văn Việt
 Ông Phan Bá Hiệu
 Ông Nguyễn Anh Bình
 Bà Nguyễn Thị Kim Loan
 Ông Võ Anh Minh
 Ông Phạm Hữu Phú
 Bà Lê Thị Vi Na
 Bà Nguyễn Thị Lê
 Ông Nguyễn Minh Tuyền

Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
 Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ ông Đinh Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)
 Kế toán trưởng
 Trưởng Ban kiểm toán nội bộ
 Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
 Cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	93.036.139.475	109.983.794.865
Công ty Cổ phần Vinagres	82.366.409.660	72.975.422.610
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh (*)		9.222.571.911
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	8.303.860	7.035.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	477.378.196	20.800.185.358
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	5.118.612.816	961.099.482
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	5.065.434.943	6.017.480.504
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	61.686.026.811	46.093.488.569
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	5.711.788.221	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	314.179.551	200.920.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	55.660.059.039	41.386.568.569
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh (*)		4.506.000.000
Chi phí bán hàng	2.613.983.454	2.178.319.545
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	2.613.983.454	2.178.319.545

(*) Công ty này đã không còn là bên liên quan của Công ty từ năm 2025.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đinh Việt Anh	413.718.910	407.657.680
Ông Phan Bá Hiệu	351.386.850	323.655.150
Ông Trương Văn Việt	425.531.570	381.801.960
Ông Nguyễn Anh Bình	-	252.665.670
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	452.299.470	331.694.230

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

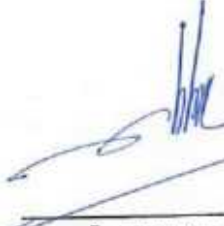
37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán và soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại phụ lục I.


Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			Đổi tên
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	204.148.268.161	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.403.304.691	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204.148.268.161	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	208.403.304.691	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	36.490.429.259	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	36.490.429.259	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	23.331.230.253	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	23.331.230.253	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.549.928.275	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.549.928.275	Đổi mã số/đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19.781.026.368	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19.781.026.368	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	275.610	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	275.610	Đổi mã số
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210	I. Các khoản phải thu dài hạn		
216	1. Phải thu dài hạn khác	4.751.459.016	215	1. Phải thu dài hạn khác	4.751.459.016	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	25.877.278.743	270	VII. Tài sản dài hạn khác	25.877.278.743	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	25.877.278.743	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	25.877.278.743	Đổi mã số/đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.122.857.123.382	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.122.857.123.382	

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.440.860.792.252	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.440.860.792.252	
310	I. Nợ ngắn hạn	1.378.126.930.766	310	I. Nợ ngắn hạn	1.378.126.930.766	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	205.500.000	Trình bày lại
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.951.437.642	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14.951.437.642	Đổi mã số/đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	11.690.935.153	315	5. Phải trả người lao động	11.690.935.153	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	9.556.011.410	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	9.556.011.410	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	12.556.479.100	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	12.350.979.100	Đổi mã số/trình bày lại
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.010.218.089.986	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.010.218.089.986	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.646.631.186	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.646.631.186	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
337	1. Phải trả dài hạn khác	150.000.000	338	1. Phải trả dài hạn khác	150.000.000	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	681.996.331.130	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	681.996.331.130	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	40.010.480.000	412	2. Thặng dư vốn	40.010.480.000	Đổi tên
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	97.589.175.307	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	97.589.175.307	Đổi mã số
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.122.857.123.382	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.122.857.123.382	